

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
KHU CÔNG NGHIỆP HANEL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2025

V/v đăng ký môi trường cho cơ sở  
“Công ty Cổ phần dịch vụ khu công  
nghiệp Hanel”

Kính gửi: Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội

Công ty Cổ phần dịch vụ khu công nghiệp Hanel là chủ đầu tư của cơ sở “Công ty Cổ phần dịch vụ khu công nghiệp Hanel”, thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Địa chỉ trụ sở chính của Công ty: Khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Giấy đăng ký doanh nghiệp số: 0101435222 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà nội cấp đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06/8/2025

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty:

Bà Nguyễn Thị Phương Lan

Chức vụ: Giám đốc

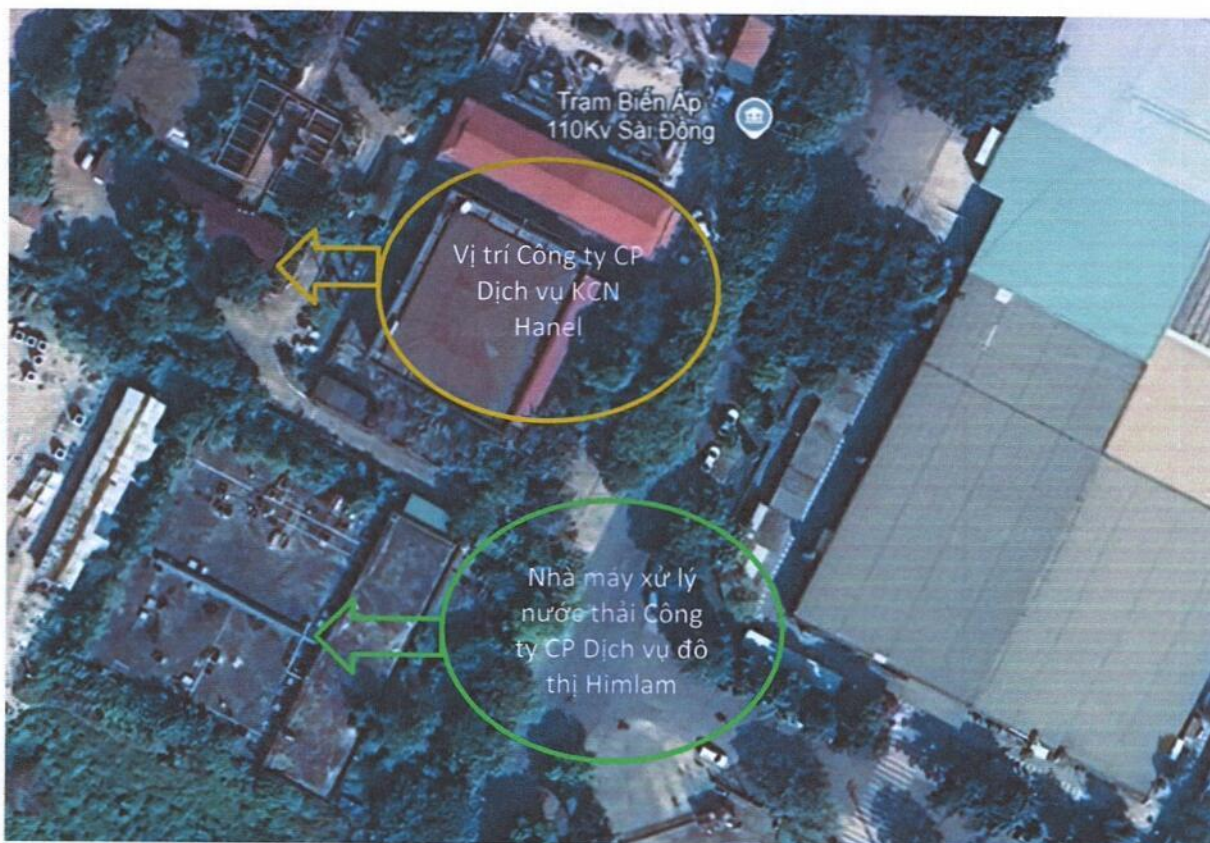
- Điện thoại: 02436752663

Công ty Công ty Cổ phần dịch vụ khu công nghiệp Hanel đăng ký môi trường cho cơ sở “Công ty Công ty Cổ phần dịch vụ khu công nghiệp Hanel” với các nội dung sau:

**1. Thông tin chung về cơ sở**

**1.1. Tên cơ sở:** Công ty Công ty Cổ phần dịch vụ khu công nghiệp Hanel

**1.2. Địa điểm cơ sở:** Khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.



Vị trí Công ty Cổ phần Dịch vụ khu công nghiệp Hanel nằm trong KCN Sài Đồng B

Các công trình chính đã xây dựng gồm:

| Stt | Tên công trình      | Số lượng | Số tầng | Đơn vị tính        |
|-----|---------------------|----------|---------|--------------------|
| 1   | Nhà Văn phòng       | 01       | 01      | 50m <sup>2</sup>   |
| 2   | Khu xử lý nước sạch | 01       | 01      | 100 m <sup>2</sup> |

### 1.3. Vốn đầu tư

Công ty được thành lập với mục tiêu quản lý hoạt động của khu công nghiệp Sài Đồng B, không đầu tư trực tiếp hạ tầng Khu công nghiệp Sài Đồng B và cũng không có hoạt động sản xuất nào, do vậy theo đăng ký kinh doanh số 0101435222 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà nội cấp đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06/8/2025, vốn điều lệ của Công ty là 1 tỷ đồng.

### 1.4. Tiến độ thực hiện

Cơ sở đã đi vào hoạt động ổn định từ năm 2003.

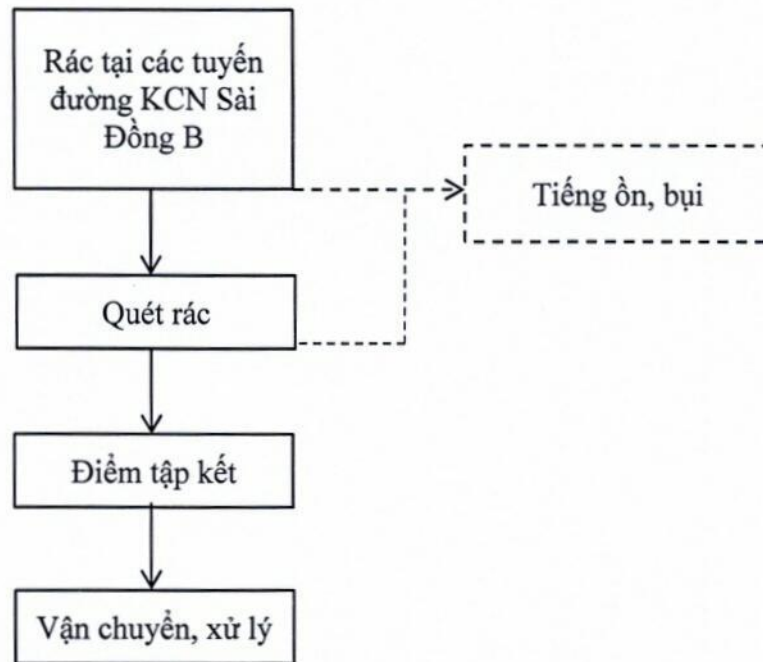
### 1.5. Quy mô, công suất

Công ty chỉ thực hiện việc vận hành nhà máy nước sạch, vệ sinh khu công nghiệp Sài Đồng B, do vậy chỉ phát sinh rác thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường.

### 1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;

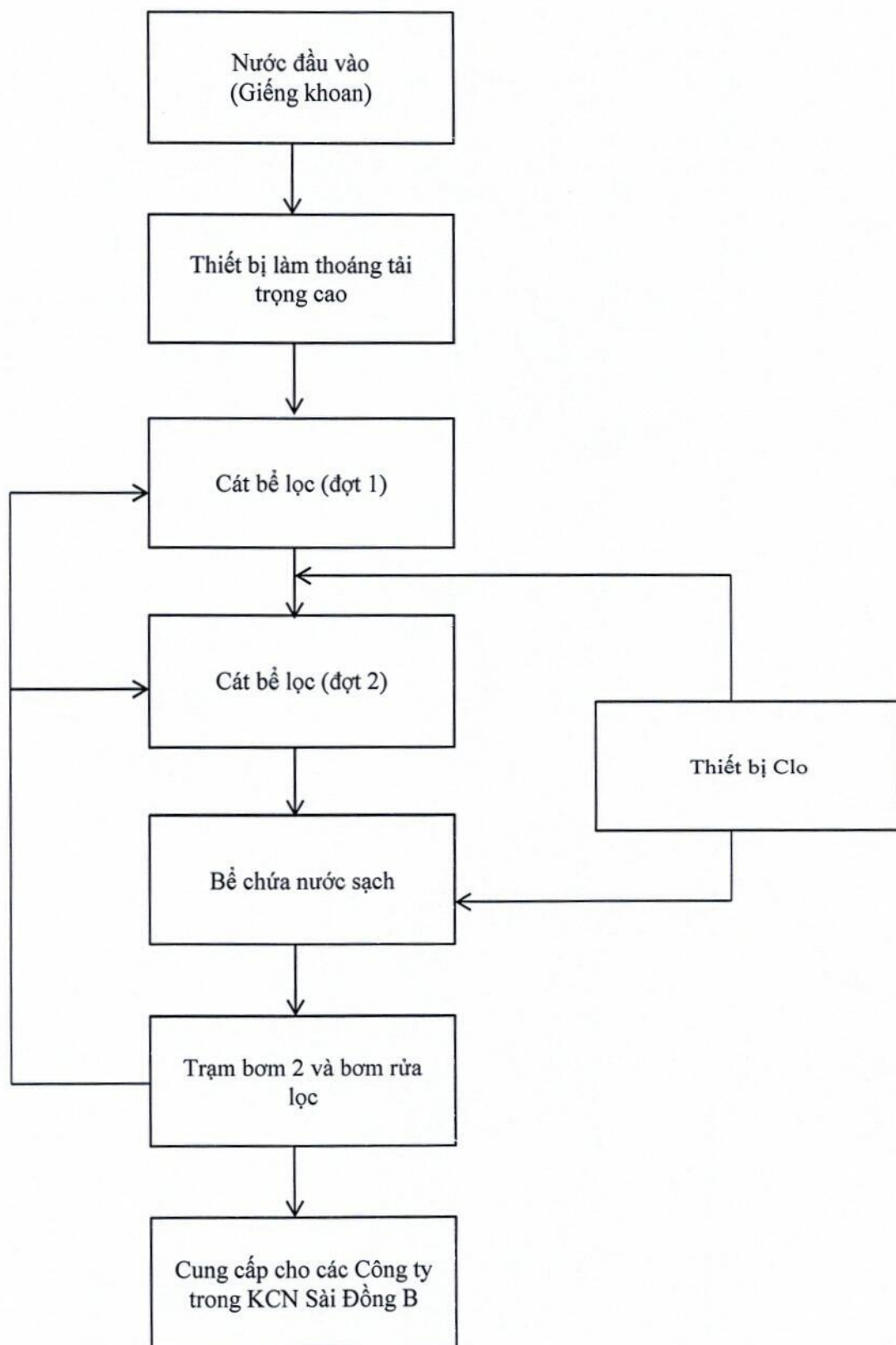
1.6.1. Quy trình vệ sinh KCN Sài Đồng B như sau:



Thuyết minh quy trình sản xuất: Khu công nghiệp Sài đồng B được đầu tư trồng cây xanh tại tất cả các tuyến đường chính, đường nhánh nhằm tạo cảnh quan xanh mát cũng như giảm thiểu tiếng ồn, bụi đến các khu vực lân cận, trong đó có nhiều loại cây lá kim, lá rộng cùng với đó lượng phương tiện qua lại hoạt động trong khu công nghiệp nhiều dẫn đến việc quét rọn lá cây, rác, bụi bẩn (gọi chung là rác) là cần thiết và thường xuyên.

Hàng ngày công nhân quét dọn vệ sinh đi quét rác tất cả các tuyến đường, thu gom vào xe chở rác chuyên dụng và được vận chuyển về điểm tập kết. Định kỳ có đơn vị đủ chức năng vận chuyển và xử lý.

### 1.6.2. Quy trình vận hành công trình cấp nước sạch



Thuyết minh quy trình: Từ các giếng khoan, nước được bơm qua thiết bị làm thoáng tải trọng cao với mục đích lấy oxy từ không khí để oxy hoá các kim loại hóa trị II thành hóa trị III dạng kết tủa để tách ra khỏi nước, bên cạnh đó cũng đóng vai trò khử CO<sub>2</sub>, nâng cao pH và khử các chất bẩn ở dạng khí hòa tan trong nước. Sau đó nước được qua các bể lọc để lọc các chất bẩn, cặn bẩn có trong nước. Trong quá trình đó Clo được đưa vào để khử khuẩn sau quá trình lọc đầu tiên và tại bể chứa.

Tại khu vực trạm bơm 2 được phân ra làm 2 loại như sau:

+ Bơm rửa lọc bằng nước và khí cho các đợt lọc 1 và 2.

+ Máy bơm nước sạch đến các điểm tiêu thụ.

## 2. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của cơ sở

### 2.1. Hóa chất sử dụng

| <i>Stt</i> | <i>Tên nguyên liệu</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Đơn vị tính</i> | <i>Năm</i>  |
|------------|------------------------|-----------------|--------------------|-------------|
| <i>1</i>   | <i>Clo</i>             | <i>900</i>      | <i>Kg</i>          | <i>2024</i> |



*Hình ảnh kho chứa hóa chất Clo*

## 2.2 Danh mục máy móc thiết bị

| STT | Tên máy móc, thiết bị | Số lượng | Đơn vị tính | Tình trạng    |
|-----|-----------------------|----------|-------------|---------------|
| 1   | Máy bơm chìm          | 02       | Chiếc       | Hoạt động tốt |
| 2   | Thiết bị làm thoáng   | 01       | Chiếc       | Hoạt động tốt |
| 3   | Máy bơm rửa lọc       | 02       | Chiếc       | Hoạt động tốt |
| 4   | Máy bơm khác          | 03       | Chiếc       | Hoạt động tốt |
| 5   | Máy bơm clo           | 02       | Chiếc       | Hoạt động tốt |

## 2.3. Nhu cầu sử dụng điện

Công ty sử dụng điện vào mục đích bơm nước, chiếu sáng, quạt, máy tính. Lượng điện tiêu thụ của công ty như sau.

| Tháng   | Điện năng tiêu thụ kWh |
|---------|------------------------|
| 01/2025 | 22.560                 |
| 02/2025 | 21.840                 |
| 03/2025 | 26.640                 |
| 4/2025  | 25.040                 |
| 5/2025  | 25.360                 |
| 6/2025  | 24.640                 |
| 7/2025  | 27.280                 |
| 8/2025  | 25.680                 |

## 3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của cơ sở

### 3.1. Nước thải

Trong quá trình hoạt động công ty không phát sinh nước thải công nghiệp. Với mục đích vệ sinh, của 19 công nhân nhân viên, lượng nước tiêu thụ khoảng 1,3m<sup>3</sup>/ngày

Nước thải sinh hoạt chứa các chất BOD<sub>5</sub>, TSS, NO<sub>3</sub>, COD, .. Đây là những chất sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái, khiến môi trường bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân.

+ BOD là tên viết tắt của cụm từ Biochemical Oxygen Demand hay còn được gọi là nhu cầu oxy sinh hóa. BOD là thước đo lượng oxy cần thiết để vi sinh vật oxy hóa các chất hữu cơ. Khi BOD được xả ra ao hồ sẽ cướp đi oxy của các loài cá. Do đó,

trước khi xả nước thải cần phải xử lý nước thải, làm giảm BOD. (BOD trong nước của hộ gia đình thường là 200mg/ L)

+ COD là khái niệm được viết tắt bởi Chemical Oxygen Demand nghĩa là lượng oxy cần thiết để oxy hóa các chất hữu cơ trong nước bằng phương pháp hóa học. Đây là thông số được dùng để xác định tổng hàm lượng các chất hữu cơ có trong nước. Hàm lượng COD trong nước thải sinh hoạt là một thông số quan trọng để đánh giá mức độ ô nhiễm chất hữu cơ nói chung và cùng với thông số BOD giúp đánh giá phần ô nhiễm không phân hủy của nước. Qua đó sẽ giúp chúng ta lựa chọn được phương pháp xử lý sao cho phù hợp.

+ Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) là lượng chất rắn lơ lửng trong nước thải và có kích thước cụ thể. Khi thải trực tiếp vào môi trường nước mặt. TSS có thể làm môi trường bị ô nhiễm, mang theo vi sinh vật gây bệnh, làm tắc nghẽn mang của cá,...

+ Hàm lượng Nitơ trong nước thải cao sẽ làm tăng hàm lượng dinh dưỡng cho các sinh vật dưới nước và gây ra tình trạng thiếu oxy trong nước, giảm chất lượng nước. Ngoài ra, nó còn ảnh hưởng rất lớn đến quá trình xử lý nước. Sự có mặt của Nitơ là tác nhân gây cản trở hiệu quả làm việc của các quy trình xử lý nước thải .

*Công ty đã có sẵn 02 bể 3 ngăn với thể tích 3m<sup>3</sup> và 2m<sup>3</sup>. Chất lượng nước thải ra đảm bảo quy chuẩn Quy chuẩn tiếp nhận của KCN Sài Đồng B như sau:*

| TT | Thông số (QCTĐHN 02:2014/BTNMT)              | Đơn vị          | Giá trị C<br>B |
|----|----------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 1  | Nhiệt độ                                     | °C              | 40             |
| 2  | Màu                                          | Pt/Co           | 150            |
| 3  | pH                                           | -               | 5,5 đến 9      |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                      | mg/l            | 50             |
| 5  | COD                                          | mg/l            | 150            |
| 6  | Chất rắn lơ lửng                             | mg/l            | 100            |
| 7  | Asen                                         | mg/l            | 0,1            |
| 8  | Thủy ngân                                    | mg/l            | 0,01           |
| 9  | Chì                                          | mg/l            | 0,5            |
| 10 | Cadimi                                       | mg/l            | 0,1            |
| 11 | Crom (VI)                                    | mg/l            | 0,1            |
| 12 | Crom (III)                                   | mg/l            | 1              |
| 13 | Đồng                                         | mg/l            | 2              |
| 14 | Kẽm                                          | mg/l            | 3              |
| 15 | Niken                                        | mg/l            | 0,5            |
| 16 | Mangan                                       | mg/l            | 1              |
| 17 | Sắt                                          | mg/l            | 5              |
| 18 | Tổng xianua                                  | mg/l            | 0,1            |
| 19 | Tổng phenol                                  | mg/l            | 0,5            |
| 20 | Tổng dầu mỡ khoáng                           | mg/l            | 10             |
| 21 | Sunfua                                       | mg/l            | 0,5            |
| 22 | Florua                                       | mg/l            | 10             |
| 23 | Amoni (tính theo N)                          | mg/l            | 10             |
| 24 | Tổng nitơ                                    | mg/l            | 40             |
| 25 | Tổng photpho (tính theo P)                   | mg/l            | 6              |
| 26 | Clorua                                       | mg/l            | 1.000          |
| 27 | Clo dư                                       | mg/l            | 2              |
| 28 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ     | mg/l            | 0,1            |
| 29 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ | mg/l            | 1              |
| 30 | Tổng PCB                                     | mg/l            | 0,01           |
| 31 | Coliform                                     | vi khuẩn/ 100ml | 5.000          |
| 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$               | Bq/l            | 0,1            |
| 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$                | Bq/l            | 1,0            |

### 3.2. Nguồn và lưu lượng khí thải

Trong quá trình hoạt động công ty không phát sinh khí thải phải xử lý.

### 3.3. Loại và khối lượng chất rắn sinh hoạt

#### 3.3.1. Phát sinh từ quá trình hoạt động của công nhân viên

Phát sinh từ các quá trình sinh hoạt tại cơ sở, chủ yếu là bao bì, nilon, giấy vệ sinh, của nhân viên, công nhân (Với 19 công nhân, nhân viên lượng phát thải CTRSH trung bình/ngày : 0,1 Kg/người/ngày. Thì tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh là:

$$19 \text{ người} \times 0,1 \text{ kg/người/ngày} = 1,9 \text{ kg/ngày}.$$

Thành phần chủ yếu của rác thải sinh hoạt thông thường là chất hữu cơ, thông thường từ 55% - 70% tổng lượng phát sinh.

#### 3.3.2. Phát sinh từ quá trình dọn dẹp vệ sinh KCN

Thành phần lá cây, nilon, chai lọ....khoảng 600kg/tháng

### 3.4. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường, gồm: bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp.

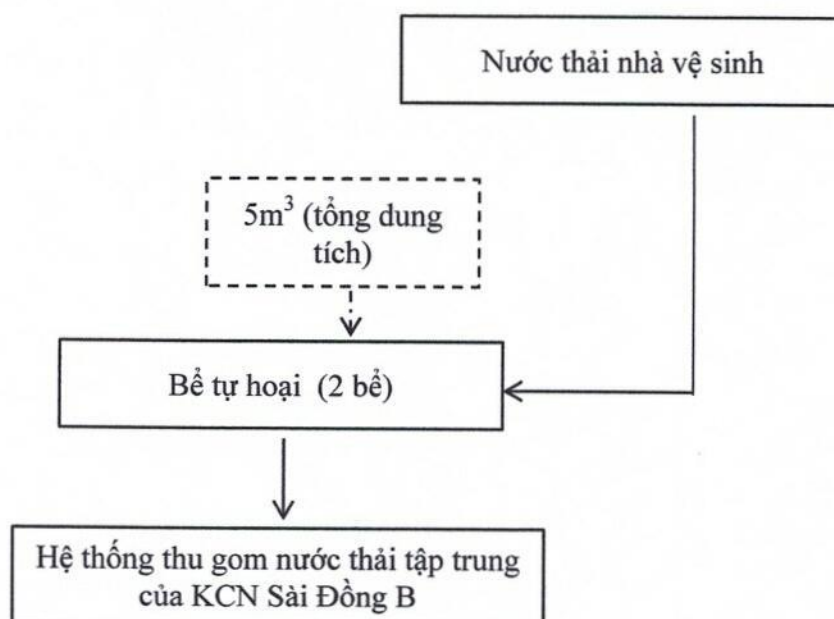
### 3.5. Chất thải nguy hại

| Stt | Tên CTNH                                  | Số lượng (Kg) |
|-----|-------------------------------------------|---------------|
| 1.  | Vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính TPNT | 01            |
| 2.  | Bóng đèn huỳnh quang/LED                  | 02            |
| 3.  | Bao bì cứng bằng nhựa thải                | 0             |
| 4.  | Bao bì cứng bằng kim loại thải            | 0             |

## 4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của cơ sở

### 4.1. Đối với nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của Công ty được tác riêng biệt với đường thoát nước mưa. Quy trình thoát nước như sau:



**Hình ảnh bể chứa đầu nối nước thải với KCN Sài Đồng B**

Điểm đầu nối được đi ngầm và được bơm tự động để thải vào hệ thống xử lý nước thải chung của KCN Sài Đồng B.

Công ty đã ký hợp đồng xử lý nước thải công nghiệp Số 01/2025/HĐ-XLNT ngày 24/01/2025 giữa Công ty Cổ phần dịch vụ đô thị Him Lam, Công ty Cổ phần Dịch vụ khu công nghiệp Hanel và Công ty Cổ phần Hanel. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của

KCN Sài Đồng B

| TT | Thông số (QCTĐHN 02:2014/BTNMT)              | Đơn vị          | Giá trị C<br>B |
|----|----------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 1  | Nhiệt độ                                     | °C              | 40             |
| 2  | Màu                                          | Pt/Co           | 150            |
| 3  | pH                                           | -               | 5,5 đến 9      |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                      | mg/l            | 50             |
| 5  | COD                                          | mg/l            | 150            |
| 6  | Chất rắn lơ lửng                             | mg/l            | 100            |
| 7  | Asen                                         | mg/l            | 0,1            |
| 8  | Thủy ngân                                    | mg/l            | 0,01           |
| 9  | Chì                                          | mg/l            | 0,5            |
| 10 | Cadimi                                       | mg/l            | 0,1            |
| 11 | Crom (VI)                                    | mg/l            | 0,1            |
| 12 | Crom (III)                                   | mg/l            | 1              |
| 13 | Đồng                                         | mg/l            | 2              |
| 14 | Kẽm                                          | mg/l            | 3              |
| 15 | Niken                                        | mg/l            | 0,5            |
| 16 | Mangan                                       | mg/l            | 1              |
| 17 | Sắt                                          | mg/l            | 5              |
| 18 | Tổng xianua                                  | mg/l            | 0,1            |
| 19 | Tổng phenol                                  | mg/l            | 0,5            |
| 20 | Tổng dầu mỡ khoáng                           | mg/l            | 10             |
| 21 | Sunfua                                       | mg/l            | 0,5            |
| 22 | Florua                                       | mg/l            | 10             |
| 23 | Amoni (tính theo N)                          | mg/l            | 10             |
| 24 | Tổng nitơ                                    | mg/l            | 40             |
| 25 | Tổng photpho (tính theo P)                   | mg/l            | 6              |
| 26 | Clorua                                       | mg/l            | 1.000          |
| 27 | Clo dư                                       | mg/l            | 2              |
| 28 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ     | mg/l            | 0,1            |
| 29 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ | mg/l            | 1              |
| 30 | Tổng PCB                                     | mg/l            | 0,01           |
| 31 | Coliform                                     | vi khuẩn/ 100ml | 5.000          |
| 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$               | Bq/l            | 0,1            |
| 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$                | Bq/l            | 1,0            |

## 4.2. Chất thải rắn sinh hoạt

### 4.2.1. Đối với hoạt động công nhân viên của cơ sở.

Công ty bố trí các thùng chứa rác thải sinh hoạt được phân biệt cho 3 loại khác nhau đặt tại điểm thu rác văn phòng, khuôn viên công ty. Các loại rác tái chế sẽ được bán cho các cơ sở thu mua phế liệu..., các loại rác khác được Công ty ký với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển hàng ngày.



**Hình ảnh thùng chứa rác sinh hoạt của Công ty**

#### **4.2.2. Đối với hoạt động vệ sinh của KCN Sài đồng B**

Công ty đã ký hợp đồng dịch vụ vệ sinh môi trường số 40/2025/HĐVS-MTLB, ký ngày 30/12/2024 giữa Công ty Cổ phần dịch vụ khu công nghiệp Hanel và Công ty Cổ phần Công trình đô thị Long Biên. Hàng ngày công nhân vệ sinh của Công ty thu gom rác thải thông thường của KCN ra điểm tập kết và Công ty Cổ phần công trình đô thị Long Biên sẽ vận chuyển luôn đi xử lý, không để tình trạng tồn đọng rác.

#### **Chất thải rắn công nghiệp thông thường.**

Từ Hoạt động của Cơ sở chủ yếu là bùn thải, tuy nhiên lượng bùn thải này do Công ty Cổ phần Hanel chịu trách nhiệm thuê đơn vị vận chuyển và xử lý.



**Hình ảnh khu vực chứa bùn sau xử lý rửa hệ thống lọc (trách nhiệm của Công ty Cổ phần Hanel)**

#### **4.3.Chất thải nguy hại**

Khối lượng chất thải nguy hại năm 2024 như sau

| <b>Stt</b> | <b>Tên CTNH</b>                           | <b>Số lượng (Kg)</b> |
|------------|-------------------------------------------|----------------------|
| 1.         | Vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính TPNT | 01                   |
| 2.         | Bóng đèn huỳnh quang/LED                  | 02                   |

Công ty bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích 30m<sup>2</sup>, các khu vực được dán mã cho từng loại, có biển cảnh báo...đảm bảo theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường



**Hình ảnh khu lưu giữ chất thải nguy hại**

Do lượng chất thải nguy hại của Công ty phát sinh không đáng kể, nên Công ty sẽ thuê đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo từng đợt.

## **5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường**

Công ty Cổ phần dịch vụ khu công nghiệp Hanel cam kết thực hiện những nội dung cụ thể như sau:

5.1. Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

a. Thực hiện đúng theo quy định về Nghị định 08/2022/NĐ-CP về Hướng dẫn luật bảo vệ môi trường; Nghị định 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường; Thông tư 07/2025/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của bộ trưởng bộ tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

b. Thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường, đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam (QCVN) theo quy định hiện hành. Cụ thể là:

- Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình vận chuyển hàng hóa ra vào nhà máy phải có các biện pháp giảm thiểu, đạt QCVN 05:2009 /BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật về không khí xung quanh trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

- Tiếng ồn trong quá trình vận hành dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường)

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình vận hành phải được thu gom và xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Sài Đồng B, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn đầu nối của KCN Sài Đồng B.

c. Chịu trách nhiệm thực hiện và áp dụng các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường trong suốt quá trình đi vào hoạt động của dự án, đặc biệt lưu ý các vấn đề sau đây:

- Các loại chất thải: CTNH, Chất thải rắn thông thường, chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Thực hiện báo cáo quản lý chất thải theo quy định.

5.2. Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội tiếp nhận đăng ký môi trường cơ sở “Công ty Cổ phần dịch vụ khu công nghiệp Hanel” của Công ty Cổ phần dịch vụ khu công nghiệp Hanel.

Rất mong nhận được sự hợp tác!

Trân trọng./.

*Nơi nhận:*

- BQL các KCNC và KCN Hà Nội;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
KHU CÔNG NGHIỆP HANEL**



### **PHỤ LỤC**

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
2. Hợp đồng xử lý nước thải
3. Hóa đơn xử lý nước từ tháng 1 đến tháng 8/2025
4. Hóa đơn điện từ tháng 1 đến tháng 8/2025
5. Hóa đơn rác thông thường tháng 1/2025
6. Sơ đồ bản vẽ thoát nước
7. Hợp đồng dịch vụ vệ sinh môi trường

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mã số doanh nghiệp: 0101435222**

*Đăng ký lần đầu: ngày 18 tháng 11 năm 2003*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 06 tháng 08 năm 2025*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP HANEL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HANEL INDUSTRIAL PARK SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HANEL SERVICE- JSC

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 04.36752663 / 0912038179

Số Fax: 04.36756092

Thư điện tử: hanelservice@gmail.com

Website:

**3. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 đồng.**

*Bằng chữ: Một tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 10.000

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN      Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 07/05/1980

*Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: 001180005789

Chức danh: Giám đốc

*Địa chỉ liên lạc: 2b Ngách 514/24 Thụy Khê, Phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



*Lê Hồng Hạnh*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---00000---

**HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP**

Số: 01/2025/HĐ-XLNT

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường Số 72/2020/QH14;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP của chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ theo Thông tư số 51/2014/TT-BTNMT về quy định Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;
- Căn cứ Quy chế Bảo vệ Môi trường của KCN Sài Đồng B do Công ty CP Hanel ban hành kèm theo Quyết định số 08/2024/QĐHĐQT-HANEL ngày 18/7/2024;
- Căn cứ theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT về quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
- Căn cứ vào nhu cầu tiếp nhận xử lý nước thải của mỗi Bên thoát nước và xử lý nước thải.

Hôm nay, ngày 24 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Him Lam, chúng tôi gồm:

**BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ HIM LAM**

Địa chỉ : Tầng 21- Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 024 39412 990/ 66871703

Mã số thuế : 0106557827

Tài khoản : 000581460002

Ngân hàng : Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam – PGĐ Long Biên

Đại diện : Ông Nguyễn Quốc Khánh Chức vụ : Phó Giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số 01/2021/GUQ-DVĐT-HL ngày 01 tháng 11 năm 2021)

(Sau đây gọi là “**Bên A**”)

**BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP HANEL**

Địa chỉ : Khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội

Điện thoại : 024.36752663

Fax: 04.36756092

Mã số thuế : 0101435222

Tài khoản số : 0021000662088

Tại ngân hàng : Ngoại thương CN Chương Dương

Đại diện : Ông Trần Anh Tuấn

Chức vụ : Giám đốc

(Sau đây gọi là "**Bên B**")

Và

**BÊN C: CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL (Chủ đầu tư hạ tầng KCN Sài Đồng B)**

Địa chỉ : Số 2, Phố Chùa Bộc, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Điện thoại : (84-24) 38522102/38524555

Mã số thuế : 0100102206

Tài khoản : 0571101152003

Ngân hàng : TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm

Đại diện : Bà Nguyễn Minh Trang Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số 16/UQ-HANEL ngày 24/3/2020 của Công ty cổ phần Hanel)

(Sau đây gọi là "**Bên C**")

**XET RANG:**

- (A) Bên A - Công ty Cổ phần Dịch Vụ Đô Thị Him Lam: Là đơn vị quản lý, vận hành Trạm xử lý nước thải của Khu công nghiệp Sài Đồng B, phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, đã được Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp giấy phép môi trường số 04/GPMT-BQL ngày 16 tháng 06 năm 2023.
- (B) Bên B - Công ty Cổ phần Dịch vụ Khu công nghiệp Hanel: Là đơn vị quản lý hạ tầng trong Khu công nghiệp Sài Đồng B có nhu cầu xả thải, được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp, đưa về xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung, đảm bảo nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả vào nguồn nước theo quy định.
- (C) Bên C - Công ty Cổ phần Hanel: Được thành lập và hoạt động hợp pháp theo mã số doanh nghiệp 0100102206 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 01 năm 2025, là Chủ đầu tư và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sài đồng B (giai đoạn 1 và giai đoạn 2), quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Quyết định số 583/TTg ngày 26/07/1997 của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời là đơn vị cung cấp nước sạch trong Khu công nghiệp Sài Đồng B.

(Mỗi Bên A, Bên B và Bên C sau đây sẽ được gọi riêng là "**Bên**"; Bên A, Bên B và Bên C sau đây sẽ được gọi chung là "**Các Bên**")

**VÌ VẬY, NAY** tại đây, Các Bên đồng ý ký kết hợp đồng xử lý nước thải ("**Hợp Đồng**") đối với nước thải của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khu công nghiệp Hanel đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Sài Đồng B với những điều khoản và điều kiện như sau:

**ĐIỀU 1: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

- 1.1. Chất lượng nước thải của Bên B được tiếp nhận vào hệ thống thu gom phải đáp ứng yêu cầu sau:

Giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải của Bên B khi xả vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp trước khi đưa về trạm xử lý nước thải tập trung ("Trạm XLNT") không được vượt quá giới hạn quy định tại cột B QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội theo Bảng chỉ tiêu nước thải tại Phụ lục 01 kèm theo Hợp Đồng này.

- 1.2. Vị trí tiếp nhận nước thải là tại bể thu gom nước thải tập trung của Bên A.

- 1.3. Lượng nước thải tính phí được xác định bằng chỉ số đồng hồ đo nước thải của Bên B được đại diện Bên A và Bên B cùng chốt và lập biên bản xác nhận vào ngày 24, 25, 26 hàng tháng.

## **ĐIỀU 2: QUY ĐỊNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

Bên B phải thực hiện việc tách riêng nước mưa và nước thải bên trong tường rào công ty. Trường hợp Bên A phát hiện việc Bên B chưa thực hiện việc tách nước mưa, nước thải thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B dừng và khắc phục vi phạm. Nếu Bên B không khắc phục vi phạm đó trong thời gian yêu cầu thì Bên A có quyền dừng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải cho Bên B cho đến khi có sự xác nhận của Bên A về việc Bên B đã cải tạo mạng lưới thu gom nước thải đạt yêu cầu.

## **ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN**

- 3.1. Trách nhiệm của Bên B:

- 3.1.1 Thực hiện đúng, đầy đủ các cam kết ghi tại Điều 1, Điều 2 của Hợp Đồng này.

- 3.1.2. Cam kết chất lượng nước thải đầu vào tuân thủ giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải quy định tại cột B QCTĐHN 02:2014/BTNMT tại Phụ lục 01 kèm theo Hợp Đồng này.

Nếu chất lượng nước thải của Bên B xả thải vượt quá giới hạn cho phép quy định tại cột B QCTĐHN 02:2014/BTNMT tại Phụ lục 01 kèm theo Hợp Đồng này thì Bên B phải thanh toán cho Bên A số tiền vi phạm.

Phương pháp xác định số tiền vi phạm: tính theo lượng nước thải bình quân ngày của 03 tháng ghi chỉ số đồng hồ đo nước thải liền kề trước đó nhân với đơn giá của nước thải vượt ngưỡng quy định tại cột B QCTĐHN 02:2014/BTNMT (tại Phụ lục 02 kèm theo Hợp Đồng).

Số ngày thực tế vi phạm được xác định từ ngày phát hiện ra chất lượng nước thải vượt quá giới hạn cho phép quy định tại cột B QCTĐHN 02:2014/BTNMT tại Phụ lục 01 kèm theo Hợp Đồng này đến ngày có văn bản xác định chất lượng nước thải của Bên B không vượt quá giới hạn cho phép quy định tại cột B QCTĐHN 02:2014/BTNMT tại Phụ lục 01 kèm theo Hợp Đồng này.

- 3.1.3. Bên B cam kết tách rời triệt để hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải, không để nước thải rò rỉ và thoát vào đường nước mưa. Bên B phải chịu toàn bộ trách nhiệm nếu để nước thải thất thoát ra môi trường hoặc thoát vào hệ thống thoát nước mưa.

3.1.4. Nếu Bên B vi phạm một trong các quy định tại Điều 3.1, Bên A, Bên C có văn bản thông báo về việc vi phạm và Bên B phải khắc phục trong thời gian quy định. Sau thời gian quy định mà Bên B vẫn không chấp hành thì Bên A có quyền ngừng tiếp nhận nước thải của Bên B.

3.2. Trách nhiệm của Bên A:

3.2.1. Cam kết nước thải đầu ra tuân thủ giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải quy định tại cột A QCTĐHN 02:2014/BTNMT tại Phụ lục 01 kèm theo Hợp Đồng này (Theo giấy phép môi trường số 04/GPMT-BQL ngày 16 tháng 06 năm 2023).

3.2.2. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý Nhà nước về việc xử lý nước thải công nghiệp đối với các vấn đề môi trường.

3.2.3. Chịu trách nhiệm thanh toán phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp cho cơ quan Nhà nước đối với nước thải đã ký Hợp đồng với Bên B.

3.2.4. Nếu Bên A vi phạm bất kỳ điểm nào nêu trong Hợp đồng này mà gây thiệt hại cho Bên B thì Bên A phải bồi thường thiệt hại cho Bên B chi phí phát sinh để giải quyết và khắc phục các thiệt hại đó.

3.2.5. Các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng này và theo pháp luật.

3.3. Trách nhiệm của Bên C:

3.3.1. Cung cấp số liệu nước thải phát sinh hàng tháng của Bên B (căn cứ vào biên bản xác nhận chỉ số công tơ nước thải) cho Bên A vào ngày cuối cùng của mỗi tháng. Trường hợp ngày cuối cùng của tháng rơi vào ngày không phải là ngày làm việc của Bên C và các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì ngày cuối cùng của tháng được xác định là ngày làm việc tiếp theo sau ngày đó.

3.3.2. Phối hợp, hỗ trợ Bên A trong việc đôn đốc Bên B thanh toán tiền xử lý nước thải hàng tháng đúng kỳ hạn. Trường hợp Bên B chậm thanh toán quá ba (03) tháng. Bên C sẽ ngừng tiếp nhận nước thải vào hệ thống thu gom nước thải, Bên A sẽ tiến hành ngừng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải cho đến khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền xử lý nước thải cho Bên A.

**ĐIỀU 4: GIÁ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

4.1. Đơn giá xử lý nước thải theo quy định của Hợp Đồng này là 14.000 đồng/m<sup>3</sup> (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) ("**Đơn Giá**").

4.2. Tiền xử lý nước thải hàng tháng theo Hợp Đồng này sẽ được xác định bằng Đơn Giá nhân với khối lượng nước thải Bên B phát sinh hàng tháng (căn cứ vào biên bản xác nhận chỉ số đồng hồ đo nước thải của Bên B).

4.3. Trong quá trình xử lý nước thải, nếu có thay đổi Đơn Giá Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên B và Bên C trước 1 tháng. Việc thay đổi đơn giá được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa Các Bên.

4.4. Vào đầu mỗi tháng Bên A sẽ có Đề nghị thanh toán bằng văn bản số tiền Bên B phải thanh toán tiền xử lý nước thải của tháng trước đó kèm theo hóa đơn. Trong vòng 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ đề nghị thanh toán và hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ từ Bên A, Bên B phải thanh toán cho Bên A. Nếu quá thời hạn thanh toán nêu trên, Bên B sẽ phải thanh toán cho Bên A khoản lãi

suất chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất bằng 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo từng thời điểm.

- 4.5. Việc thanh toán sẽ được thực hiện theo phương thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng sau của Bên A:

Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam – Phòng giao dịch Long Biên.

Số tài khoản tiền Đồng Việt Nam: 000581460002

Người thụ hưởng: Công ty cổ phần dịch vụ đô thị Him Lam.

#### **ĐIỀU 5: SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG**

- 5.1. Hợp Đồng này có thể được sửa đổi hoặc bổ sung theo thỏa thuận của Các Bên bằng văn bản.
- 5.2. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:
- 5.2.1. Các Bên thỏa thuận bằng văn bản đồng ý chấm dứt Hợp Đồng này;
- 5.2.2. Do sự kiện bất khả kháng theo quy định tại Khoản 6.4 của Hợp Đồng này;
- 5.2.3. Mỗi Bên vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ cơ bản theo Hợp Đồng này mà không khắc phục hoặc không thể khắc phục trong thời gian hợp lý.
- 5.2.4. Hợp Đồng này sẽ kết thúc ngay lập tức nếu mỗi Bên bị giải thể, phá sản.

#### **ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

- 6.1. Các Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp Đồng. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc Các Bên cùng bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hiểu biết và hợp tác. Trường hợp vướng mắc, tranh chấp không thể giải quyết được thông qua thương lượng, mỗi Bên có quyền đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại Hà Nội.
- 6.2. Hợp Đồng này chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam. Các điều khoản không được quy định trong Hợp Đồng này sẽ được Các Bên thực hiện theo các quy định có hiệu lực áp dụng của Pháp luật Việt Nam tùy từng thời điểm.
- 6.3. Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Kể từ ngày có hiệu lực, Hợp Đồng này có giá trị thay thế toàn bộ các hợp đồng và thỏa thuận trước đó giữa Các Bên (nếu có).
- 6.4. Sự kiện bất khả kháng được hiểu là những sự kiện xảy ra một cách khách quan mà Các Bên không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, bao gồm nhưng không giới hạn, thiên tai, chiến tranh, hoả hoạn, sự thay đổi của chính sách, pháp luật của nhà nước hoặc các sự kiện khách quan khác.

Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng, với điều kiện là đã:

- Thông báo bằng văn bản cho Bên kia sự trì hoãn hoặc ngăn cản đó trong thời gian hợp lý, nêu rõ ngày bắt đầu của trường hợp Bất khả kháng, phạm vi và nguyên nhân của sự trì hoãn hoặc ngăn cản đó; và

- Cố gắng hết sức giảm nhẹ ảnh hưởng của sự trì hoãn hoặc ngăn cản đó.

được miễn trách nhiệm trước Bên kia về việc chậm trễ, không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ hoặc/và các thiệt hại, chi phí liên quan đến sự

kiện bất khả kháng. Tuy nhiên, Các Bên sẽ phải cùng nhau bàn bạc trên cơ sở hợp tác, thiện chí để thống nhất phương án tiếp tục thực hiện Hợp Đồng đã ký. Sau 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng mà không thể tiếp tục thực hiện Hợp Đồng, Các Bên sẽ tiến hành thủ tục chấm dứt Hợp Đồng.

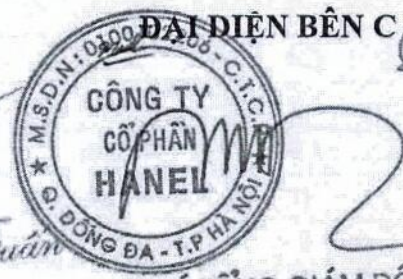
- 6.5. Trường hợp có bất kỳ một hoặc một số điều khoản của Hợp Đồng này bị tuyên bố vô hiệu, trái pháp luật hoặc không thể thi hành do bất kỳ nguyên nhân nào, các điều khoản còn lại của Hợp Đồng này vẫn không bị ảnh hưởng, và điều khoản vô hiệu, trái pháp luật hoặc không thể thi hành sẽ được Các Bên thay thế bởi điều khoản có hiệu lực, hợp pháp và có thể thi hành, với nội dung gần nhất với ý định ban đầu của Các Bên được thể hiện qua điều khoản vô hiệu, trái pháp luật hoặc không thể thi hành.
- 6.6. Hợp Đồng được lập thành sáu (06) bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ hai (02) bản.



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Quốc Khánh*



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Trần Anh Tuấn*



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Minh Trang*

## PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Hợp đồng số: 01/2025/HĐ-XLNT ngày 24/01/2025)

Bảng chỉ tiêu nước thải trước khi xả thải vào trạm XLNT tập trung của KCN

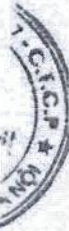
| TT | Thông số (QCTĐHN 02:2014/BTNMT)              | Đơn vị          | Giá trị C |
|----|----------------------------------------------|-----------------|-----------|
|    |                                              |                 | B         |
| 1  | Nhiệt độ                                     | °C              | 40        |
| 2  | Màu                                          | Pt/Co           | 150       |
| 3  | pH                                           | -               | 5,5 đến 9 |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                      | mg/l            | 50        |
| 5  | COD                                          | mg/l            | 150       |
| 6  | Chất rắn lơ lửng                             | mg/l            | 100       |
| 7  | Asen                                         | mg/l            | 0,1       |
| 8  | Thủy ngân                                    | mg/l            | 0,01      |
| 9  | Chì                                          | mg/l            | 0,5       |
| 10 | Cadimi                                       | mg/l            | 0,1       |
| 11 | Crom (VI)                                    | mg/l            | 0,1       |
| 12 | Crom (III)                                   | mg/l            | 1         |
| 13 | Đồng                                         | mg/l            | 2         |
| 14 | Kẽm                                          | mg/l            | 3         |
| 15 | Niken                                        | mg/l            | 0,5       |
| 16 | Mangan                                       | mg/l            | 1         |
| 17 | Sắt                                          | mg/l            | 5         |
| 18 | Tổng xianua                                  | mg/l            | 0,1       |
| 19 | Tổng phenol                                  | mg/l            | 0,5       |
| 20 | Tổng dầu mỡ khoáng                           | mg/l            | 10        |
| 21 | Sunfua                                       | mg/l            | 0,5       |
| 22 | Florua                                       | mg/l            | 10        |
| 23 | Amoni (tính theo N)                          | mg/l            | 10        |
| 24 | Tổng nitơ                                    | mg/l            | 40        |
| 25 | Tổng photpho (tính theo P)                   | mg/l            | 6         |
| 26 | Clorua                                       | mg/l            | 1.000     |
| 27 | Clo dư                                       | mg/l            | 2         |
| 28 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ     | mg/l            | 0,1       |
| 29 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ | mg/l            | 1         |
| 30 | Tổng PCB                                     | mg/l            | 0,01      |
| 31 | Coliform                                     | vi khuẩn/ 100ml | 5.000     |
| 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ α                      | Bq/l            | 0,1       |
| 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ β                      | Bq/l            | 1,0       |

## PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Hợp đồng số: 01/2025/HĐ-XLNT ngày 24/01/2025)

### Đơn giá xử lý nước thải theo tiêu chuẩn

| STT | Tiêu chuẩn xử lý nước thải  | Đơn giá (VNĐ/m <sup>3</sup> )<br>(Giá chưa bao gồm VAT) |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1   | Nước thải từ loại B → A     | 14,000                                                  |
| 2   | Nước thải vượt ngưỡng B → A | 28,000                                                  |



*Handwritten signature*

*Handwritten mark*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN ĐẦU NỐI HẠ TẦNG**

(V/v: Đầu nối hệ thống thoát nước thải vào mạng thu gom chung  
của KCN Sài Đồng B)

- Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường năm 2020;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Quy chế Bảo vệ môi trường trong KCN Sài Đồng B, quận Long Biên, thành phố Hà Nội kèm theo Quyết định số 08/2024/QĐHĐQT-HANEL ngày 18/7/2024;
- Căn cứ việc bàn giao vị trí ga để đầu nối thoát nước thải.

Hôm nay, ngày 09/12/2024 tại Khu công nghiệp Sài Đồng B, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:

**I. Thành phần:**

1. Công ty CP Hanel (Chủ đầu tư hạ tầng KCN Sài Đồng B)
  - Nguyễn Minh Trang Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
  - Đỗ Thị Tú Quyên Chức vụ: Trưởng phòng TCĐT
  - Bà Mai Thị Anh Chức vụ: Chuyên viên phòng TCĐT
2. Công ty CP Dịch vụ KCN Hanel (Đơn vị quản ký hạ tầng KCN)
  - Ông Trần Anh Tuấn Chức vụ: Giám đốc
  - Bà Nguyễn Phương Lan Chức vụ: Phó Giám đốc

**II. Nội dung biên bản:**

Các bên thống nhất với nội dung như sau:

**1. Số lượng, vị trí, tọa độ hố ga đầu nối nước thải**

- Số lượng hố ga đầu nối nước thải: 02 hố ga
- Tọa độ hố ga đầu nối nước thải G01 văn phòng Công ty CP Dịch vụ KCN Hanel: X= 2 326 436; Y = 593 509
- Tọa độ hố ga đầu nối nước thải G02 trạm trực vận hành nhà máy nước Công ty CP Dịch vụ KCN Hanel: X= 2 326 441; Y = 593 550
- Vị trí hố ga đầu nối nước thải: nằm trong khuôn viên nhà máy nước khu công nghiệp - Đường Nguyễn Ngọc Chân, KCN Sài Đồng B)

(Có sơ đồ thu gom nước thải kèm theo).

**2. Ngành nghề kinh doanh:** Cung cấp dịch vụ cho KCN Sài Đồng B.



*Handwritten signature*

### 3. Điều khoản chung

Công ty CP Dịch vụ KCN Hanel phải đấu nối các hệ thống hạ tầng theo đúng vị trí điểm đấu nối và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Nếu có sự thay đổi hoặc phát sinh các điểm đấu nối trong quá trình vận hành kinh doanh thì phía Công ty CP Dịch vụ KCN Hanel phải thông báo cho Công ty CP Hanel và phải được Công ty CP Hanel chấp thuận bằng văn bản. Toàn bộ chi phí đấu nối phát sinh sẽ do phía Công ty CP Dịch vụ KCN Hanel chi trả.

Biên bản này làm cơ sở để lập sơ đồ đấu nối của KCN báo cáo các cơ quan chức năng để giám sát. Nếu các cơ quan chức năng phát hiện ra các nguồn thải khác ngoài điểm đấu nối được thống nhất tại biên bản này thì Công ty CP Dịch vụ KCN Hanel hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi trên.

Các bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trên.

Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KCN HANEL

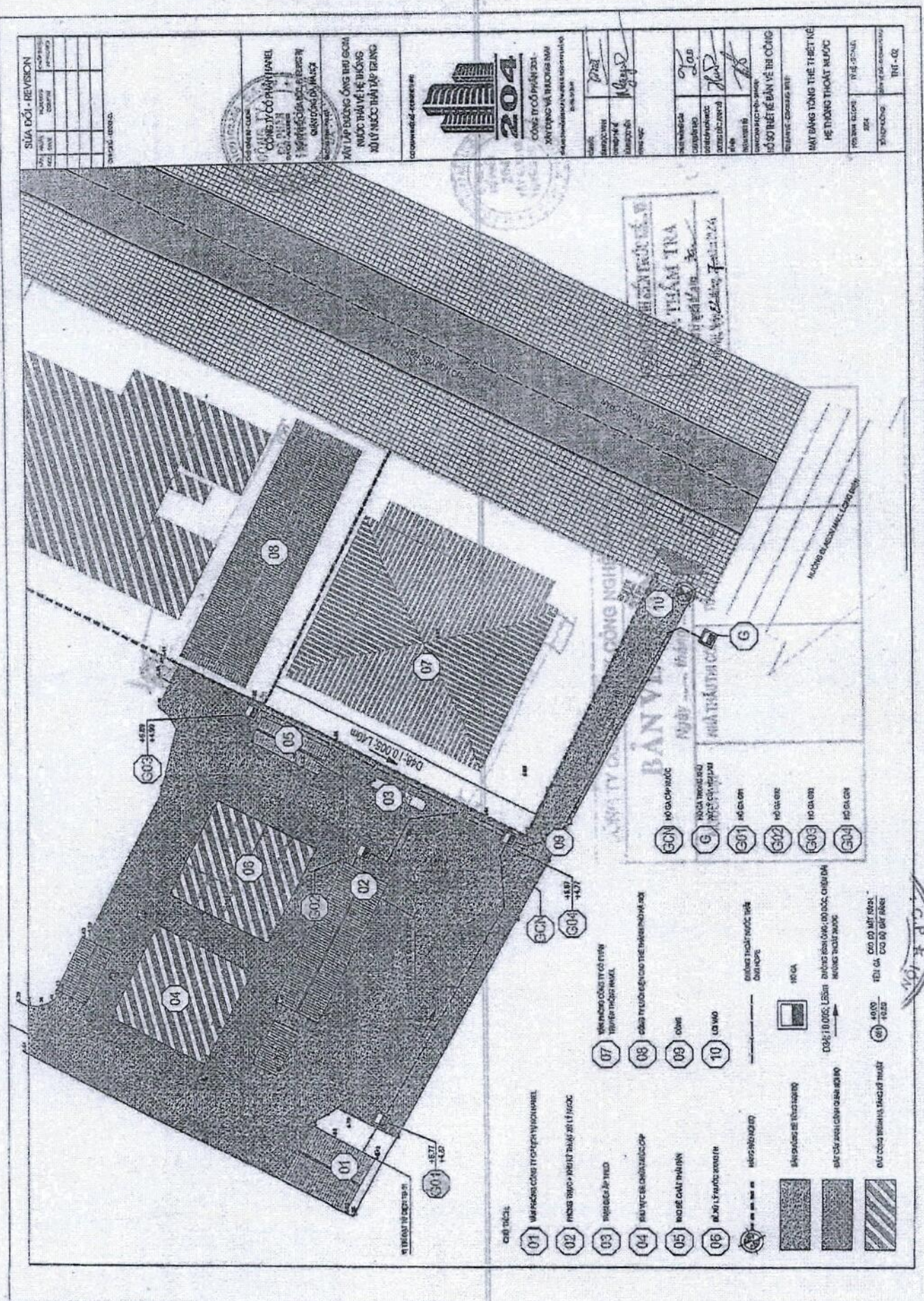


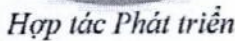
CHỖ TÓNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Minh Trang*



CHỖ TÓNG GIÁM ĐỐC  
*Đức Anh Tuấn*







## (VAT INVOICE)

Số (No.): 77

**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử**  
(*Electronic invoice display*)

Ngày (date) 28 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ HIM LAM

**Mã số thuế (Tax code): 0106557827**

**Địa chỉ (Address):** Tầng 21, Capital Tower, số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

**Tên đơn vị (Company's name):** CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP HANEL

**Mã số thuế (Tax code):** 0101435222

**Địa chỉ (Address):** Khu công nghiệp Sài Đồng B, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP Hà Nội

**Hình thức thanh toán (*Payment method*):** Chuyển khoản

| STT<br>(No.)                               | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description) | Đơn vị tính<br>(Unit)        | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|--------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| 1                                          | 2                                      | 3                            | 4                      | 5                       | 6 = 4 x 5              |
| 1                                          | Tiền xử lý nước thải tháng 02/2025     | m3                           | 31                     | 14.000                  | 434.000                |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):             |                                        |                              |                        |                         | 434.000                |
| Thuế GTGT (VAT rate): 8%                   |                                        | Tiền thuế GTGT (VAT amount): |                        |                         | 34.720                 |
| TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN (Total payment): |                                        |                              |                        |                         | 468.720                |

**Số tiền viết bằng chữ (Amount in words):** Bốn trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi đồng

**Người mua hàng (Buyer)**

**Người bán hàng (Seller)**

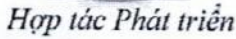
Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ HÌM LAM

Ký ngày 28/02/2025

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội (Viettel), MST: 0100109106

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hoa đơn điện từ: Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội (Viettel), MST: 0100107100



## (VAT INVOICE)

*(Electronic invoice display)*

Số (No.): 146

Ngày (date) 31 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ HIM LAM

**Mã số thuế (Tax code): 0106557827**

**Địa chỉ (Address):** Tầng 21, Capital Tower, số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Họ tên người mua hàng (*Customer's name*):

**Tên đơn vị (Company's name):** CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP HANEL

**Mã số thuế (Tax code):** 0101435222

**Địa chỉ (Address):** Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP Hà Nội

**Hình thức thanh toán (*Payment method*):** CK

| STT<br>(No.)                               | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description) | Đơn vị tính<br>(Unit)        | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|--------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| 1                                          | 2                                      | 3                            | 4                      | 5                       | 6 = 4 x 5              |
| 1                                          | Tiền xử lý nước thải tháng 03/2025     | m3                           | 20                     | 14.000                  | 280.000                |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
|                                            |                                        |                              |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):             |                                        |                              |                        |                         | 280.000                |
| Thuế GTGT (VAT rate): 8%                   |                                        | Tiền thuế GTGT (VAT amount): |                        |                         | 22.400                 |
| TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN (Total payment): |                                        |                              |                        |                         | 302.400                |

**Số tiền viết bằng chữ** (*Amount in words*): Ba trăm lẻ hai nghìn bốn trăm đồng

**Người mua hàng (Buyer)**

**Người bán hàng (Seller)**

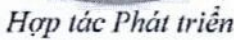
Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ HÌM LAM

Ký ngày 31/03/2025

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội (Viettel). MST: 0100109106

Đơn vị cung cấp dịch vụ: Tổng cục Điện lực - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0100109100  
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search>. Mã số bí mật: ZRG31MBOOGBP3F8. Mã của cơ quan thuế: 00A0C472EAD27A466FA72FDECDCCE13ED64



## (VAT INVOICE)

Số (No.): 181

Ngày (date) 29 tháng (month) 04 năm (year) 2025

**Mã số thuế (Tax code): 0106557827**

**Địa chỉ (Address):** Tầng 21, Capital Tower, số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Họ tên người mua hàng (*Customer's name*):

**Tên đơn vị (Company's name):** CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP HANEL

**Mã số thuế (Tax code):** 0101435222

**Địa chỉ (Address):** Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP Hà Nội

**Hình thức thanh toán (*Payment method*):** CK

**Số tiền viết bằng chữ** (*Amount in words*): Bốn trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm đồng

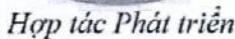
**Người mua hàng (Buyer)**

**Người bán hàng (Seller)**

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ HÌM LAM

Ký ngày 29/04/2025



**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử**  
(*Electronic invoice display*)

Số (No.): 247

Ngày (date) 31 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ HIM LAM

**Mã số thuế (Tax code): 0106557827**

**Địa chỉ (Address):** Tầng 21, Capital Tower, số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Họ tên người mua hàng (*Customer's name*):

**Tên đơn vị (Company's name):** CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP HANEL

**Mã số thuế (Tax code):** 0101435222

**Địa chỉ (Address):** Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP Hà Nội

**Hình thức thanh toán (*Payment method*):** CK

DỊCH VỤ ĐÓ THỊ

|                                       |         |
|---------------------------------------|---------|
| <b>Cộng tiền hàng (Total amount):</b> | 406.000 |
|---------------------------------------|---------|

**Thuế GTGT (VAT rate): 8%**

|                                     |        |
|-------------------------------------|--------|
| <b>Tiền thuế GTGT (VAT amount):</b> | 32.480 |
|-------------------------------------|--------|

|                                                          |         |
|----------------------------------------------------------|---------|
| <b>TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN</b> <i>(Total payment):</i> | 438.480 |
|----------------------------------------------------------|---------|

**Số tiền viết bằng chữ (Amount in words):** Bốn trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi đồng

**Người mua hàng (Buyer)**

**Người bán hàng (Seller)**

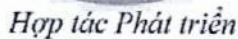
Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ HÌM LAM

Ký ngày 31/05/2025

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội (Viettel), MST: 0100109106

Trà cứu hỏa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search>. Mã số bí mật: OBZGEEBDXUPD42L. Mã của cơ quan thuế: 00B7A7D8FE052F425585D956D73170EB1F



**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử**  
(*Electronic invoice display*)

Số (No.): 304

Ngày (date) 30 tháng (month) 06 năm (year) 2025

**Mã số thuế (Tax code): 0106557827**

**Địa chỉ (Address): Tầng 21, Capital Tower, số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**

Họ tên người mua hàng (*Customer's name*):

**Tên đơn vị (Company's name):** CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP HANEL

**Mã số thuế (Tax code):** 0101435222

**Địa chỉ (Address):** Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP Hà Nội

**Hình thức thanh toán (*Payment method*):** CK

DỊCH VỤ ĐÓ THỊ

|                                       |         |
|---------------------------------------|---------|
| <b>Cộng tiền hàng (Total amount):</b> | 350.000 |
|---------------------------------------|---------|

**Thuế GTGT (VAT rate): 8%**

|                                     |        |
|-------------------------------------|--------|
| <b>Tiền thuế GTGT (VAT amount):</b> | 28.000 |
|-------------------------------------|--------|

|                                                            |         |
|------------------------------------------------------------|---------|
| <b>TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN</b> ( <i>Total payment</i> ): | 378.000 |
|------------------------------------------------------------|---------|

**Số tiền viết bằng chữ** (*Amount in words*): Ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng

**Người mua hàng (Buyer)**

**Người bán hàng (Seller)**

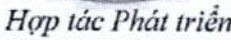
Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ HÌM LAM

Ký ngày 30/06/2025

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hòa đơn điện tử: Tập đoàn Công Nghiên - Viễn Thông Quân Đội (Viettel). MST: 0100109106

Trà cứu hóa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search>. Mã số bí mật: 51BE15WTB02XJK6. Mã của cơ quan thuế: 00511E9C8B0613495681662FE503492291



**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử**  
(*Electronic invoice display*)

Số (No.): 370

Ngày (date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2025

**Mã số thuế (Tax code): 0106557827**

**Địa chỉ (Address):** Tầng 21, Capital Tower, số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Họ tên người mua hàng (*Customer's name*):

**Tên đơn vị (Company's name):** CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP HANEL

**Mã số thuế (Tax code):** 0101435222

Địa chỉ (Address): Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội.

**Hình thức thanh toán (*Payment method*):** CK

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Năm trăm bốn mươi bốn nghìn ba trăm hai mươi đồng

**Người mua hàng (Buyer)**

**Người bán hàng (Seller)**

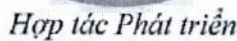
Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ HÌM LAM

Ký ngày 31/07/2025

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội (Viettel), MST: 0100109106

Đơn vị cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội (Viettel), MST: 0100109106  
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search>. Mã số bí mật: 7WZE2R4SDE9ICFY. Mã của cơ quan thuế: 009FD2C5E06A494E9893403DCABC82C409



## (VAT INVOICE)

**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử**  
(*Electronic invoice display*)

Ngày (date) 29 tháng (month) 08 năm (year) 2025

**Ký hiệu (Serial):** 1C25TAA

Số (No.): 427

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ HIM LAM

**Mã số thuế (Tax code): 0106557827**

**Địa chỉ (Address):** Tầng 21, Capital Tower, số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Họ tên người mua hàng (*Customer's name*):

**Tên đơn vị (Company's name):** CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP HANEL

**Mã số thuế (Tax code):** 0101435222

Địa chỉ (Address): Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội.

**Hình thức thanh toán (*Payment method*):** CK

**DỊCH VỤ ĐỒ THỊ**

**Số tiền viết bằng chữ** (*Amount in words*): Một triệu không trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm đồng

**Người mua hàng (Buyer)**

**Người bán hàng (Seller)**

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ HÌM LAM

Ký ngày 29/08/2025

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội (Viettel), MST: 0100109106

Đơn vị cung cấp dịch vụ: Hoa đơn điện tử: Tập đoàn Công Nghiệp - Viện Thông Quan Đại (Viettel), MST: 0100709100  
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search>. Mã số bí mật: 8WD1M070JKOTACM. Mã của cơ quan thuế: 009922CE81F07B45DCBBAF7C40B2319F0E

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-021

Địa chỉ (Address): Số 42 Ngõ Gia Tự - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - HN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN - Số TK: 0121000379001 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TAR

Số (No): 261446

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần dịch vụ khu công nghiệp HANEL

Mã số thuế (Tax code): 0101435222

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Sài đồng B, Q.Long Biên, Tp Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD140090563

Số tài khoản (Account No): 0021000662088 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                   | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                              | B                                                                     | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                              | Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2025 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/01/2025 | kWh                                        | 22.560                 | -                       | 47.992.560             |
|                                                                                                                | (kèm theo bảng kê số 1377169507 ngày 03 tháng 02 năm 2025 )           |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                                 |                                                                       |                                            |                        |                         | 47.992.560             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                                  |                                                                       | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 3.839.405              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                       |                                                                       | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 51.831.965             |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi một triệu tám trăm ba mươi một nghìn chín trăm sáu mươi lăm đồng. |                                                                       |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN  
Ngày ký: 03/02/2025 18:51:38

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-021

Địa chỉ (Address): Số 42 Ngõ Gia Tự - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - HN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN - Số TK: 0121000379001 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử  
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K2STAR

Số (No): 365139

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần dịch vụ khu công nghiệp HANEL

Mã số thuế (Tax code): 0101435222

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Sài đồng B, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD140090563

Số tài khoản (Account No): 0021000662088 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                                                                                   | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                           | B                                                                                                                                        | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                           | Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2025 từ ngày 01/02/2025 đến ngày 28/02/2025<br><br>(kèm theo bảng kê số 1381021682 ngày 03 tháng 03 năm 2025 ) | kWh                                        | 21.840                 | -                       | 46.479.760             |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                              |                                                                                                                                          |                                            |                        |                         | 46.479.760             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                               |                                                                                                                                          | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 3.718.381              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                    |                                                                                                                                          | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 50.198.141             |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi triệu một trăm chín mươi tám nghìn một trăm bốn mươi mốt đồng. |                                                                                                                                          |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN  
Ngày ký: 03/ 03/ 2025 11:12:08

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-021

Địa chỉ (Address): Số 42 Ngõ Gia Tự - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - HN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN - Số TK: 0121000379001 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TAR

Số (No): 497633

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần dịch vụ khu công nghiệp HANEL

Mã số thuế (Tax code): 0101435222

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Sài đồng B, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD140090563

Số tài khoản (Account No): 0021000662088 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                          | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                     | B                                                                     | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                     | Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2025 từ ngày 01/03/2025 đến ngày 31/03/2025 | kWh                                        | 26.640                 | -                       | 56.035.520             |
|                                                                                                       | (kèm theo bảng kê số 1386346644 ngày 02 tháng 04 năm 2025 )           |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                        |                                                                       |                                            |                        |                         | 56.035.520             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                         |                                                                       | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 4.482.842              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                              |                                                                       | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 60.518.362             |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi triệu năm trăm mười tám nghìn ba trăm sáu mươi hai đồng. |                                                                       |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN  
Ngày ký: 02/04/2025 17:51:56

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-021

Địa chỉ (Address): Số 42 Ngõ Gia Tự - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN - Số TK: 0121000379001 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TAR

Số (No): 655722

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần dịch vụ khu công nghiệp HANEL

Mã số thuế (Tax code): 0101435222

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Sái đồng B, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD140090563

Số tài khoản (Account No): 0021000662088 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                   | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                              | B                                                                     | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                              | Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2025 từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/04/2025 | kWh                                        | 25.040                 | -                       | 52.570.800             |
|                                                                                                                | (kèm theo bảng kê số 1389412162 ngày 02 tháng 05 năm 2025 )           |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                                 |                                                                       |                                            |                        |                         | 52.570.800             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                                  |                                                                       | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 4.205.664              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                       |                                                                       | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 56.776.464             |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm sáu mươi bốn đồng. |                                                                       |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN  
Ngày ký: 03/05/2025 07:57:25

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-021

Địa chỉ (Address): Số 42 Ngõ Gia Tự - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN - Số TK: 0121000379001 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử  
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TAR

Số (No): 787369

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần dịch vụ khu công nghiệp HANEL

Mã số thuế (Tax code): 0101435222

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Sài đồng B, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD140090563

Số tài khoản (Account No): 0021000662088 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                           | B                                                                     | C                                          | I                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                           | Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2025 từ ngày 01/05/2025 đến ngày 31/05/2025 | kWh                                        | 25.360                 | -                       | 55.455.120             |
|                                                                                                             | (kèm theo bảng kê số 1393702865 ngày 03 tháng 06 năm 2025 )           |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                              |                                                                       |                                            |                        |                         | 55.455.120             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                               |                                                                       | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 4.436.410              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                    |                                                                       | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 59.891.530             |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi chín triệu tám trăm chín mươi một nghìn năm trăm ba mươi đồng. |                                                                       |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN  
Ngày ký: 03/ 06/ 2025 10:54:11

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-021

Địa chỉ (Address): Số 42 Ngô Gia Tự - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN - SỐ TK: 0121000379001 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử  
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 30 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TAR

Số (No): 920338

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần dịch vụ khu công nghiệp HANEL

Mã số thuế (Tax code): 0101435222

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Sài đồng B, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD140090563

Số tài khoản (Account No): 0021000662088 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                        | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                   | B                                                                     | C                                          | I                      | 2                       | 3=I x 2                |
| 1                                                                                                   | Điện tiêu thụ tháng 6 năm 2025 từ ngày 01/06/2025 đến ngày 30/06/2025 | kWh                                        | 24.640                 | -                       | 54.731.680             |
|                                                                                                     | (kèm theo bảng kê số 1394020556 ngày 30 tháng 06 năm 2025 )           |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                      |                                                                       |                                            |                        |                         | 54.731.680             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                       |                                                                       | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 4.378.534              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                            |                                                                       | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 59.110.214             |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi chín triệu một trăm mười nghìn hai trăm mười bốn đồng. |                                                                       |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG BIÊN  
Ngày ký: 30/ 06/ 2025 15:36:13

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC GIA LÂM**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-009

Địa chỉ (Address): Thôn Phú Thụy, Xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC GIA LÂM - Số TK: 117000003151 - Tại NH: NHTMCP Công Thương Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCG

Số (No): 238068

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần dịch vụ khu công nghiệp HANEL

Mã số thuế (Tax code): 0101435222

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp sài đồng B, Phường Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PD140090563

Số tài khoản (Account No): 0021000662088 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                             | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                        | B                                                                     | C                                          | I                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                        | Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2025 từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/07/2025 | kWh                                        | 27.280                 | -                       | 60.308.800             |
|                                                                                                          | (kèm theo bảng kê số 1400262031 ngày 03 tháng 08 năm 2025 )           |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                           |                                                                       |                                            |                        |                         | 60.308.800             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                            |                                                                       | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 4.824.704              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                 |                                                                       | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 65.133.504             |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi lăm triệu một trăm ba mươi ba nghìn năm trăm linh bốn đồng. |                                                                       |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC GIA LÂM  
Ngày ký: 03/ 08/ 2025 21:25:13

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC GIA LÂM**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-009

Địa chỉ (Address): Thôn Phú Thụy, Xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC GIA LÂM - Số TK: 117000003151 - Tại NH: NHTMCP Công Thương Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử  
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCG

Số (No): 371264

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần dịch vụ khu công nghiệp HANEL

Mã số thuế (Tax code): 0101435222

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp sài đồng B, Phường Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PD140090563

Số tài khoản (Account No): 0021000662088 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                     | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                                | B                                                                     | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                                | Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2025 từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/08/2025 | kWh                                        | 25.680                 | -                       | 56.942.400             |
|                                                                                                                  | (kèm theo bảng kê số 1403270755 ngày 02 tháng 09 năm 2025 )           |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                                   |                                                                       |                                            |                        |                         | 56.942.400             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                                    |                                                                       | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 4.555.392              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                         |                                                                       | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 61.497.792             |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi mốt triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm chín mươi hai đồng. |                                                                       |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC GIA LÂM  
Ngày ký: 02/ 09/ 2025 18:32:58

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tỉnh (TP) 

|   |   |
|---|---|
| 0 | 1 |
|---|---|

 Mã huyện (quận) 

|   |   |   |
|---|---|---|
| 0 | 0 | 4 |
|---|---|---|

 Mã loại HĐ 

|   |
|---|
| 2 |
|---|

 Số Hợp đồng 

|   |   |
|---|---|
| 2 | 1 |
|---|---|

 / 

|   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 9 | 0 | 0 | 4 | 1 |
|---|---|---|---|---|---|

**HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN**

**Mục đích sử dụng điện: Sản xuất nước phục vụ khu công nghiệp**

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ nhu cầu mua điện của Bên mua điện và khả năng cung cấp điện của Bên bán điện, Hôm nay, ngày 30 tháng 6 năm 2021, chúng tôi gồm:

**Bên bán điện (Bên A): Tổng công ty Điện lực TP Hà Nội**

Địa chỉ: **Số 69 Đinh Tiên Hoàng, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội**

Ủy quyền thực hiện: **Công ty Điện lực Long Biên**

Đại diện là ông: **Hoàng Minh Giang Chức vụ: Giám đốc Công ty Điện lực Long Biên**

Công ty Điện lực Long Biên:

Địa chỉ giao dịch: **Số 42 Ngô Gia Tự, P.Đức Giang, Q.Long Biên, Tp Hà Nội, Việt Nam**

Số điện thoại: **19001288** Số Fax: **0243.8772148** Email: [longbienpc@gmail.com](mailto:longbienpc@gmail.com)

Website: [www.evnhanoi.vn](http://www.evnhanoi.vn)

Tài khoản số: **112 0000 34259** Tại Ngân hàng: **TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương**

Mã số thuế: **0100101114-021** Số điện thoại CSKH: **19001288 – 024.22222000**

Theo văn bản ủy quyền số: **8027/UQ-EVN-HANOI** ngày **02 tháng 10 năm 2019** của **Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Tp Hà Nội**

*R*

**Bên mua điện (Bên B): Công ty Cổ phần dịch vụ khu công nghiệp HANEL**

Địa chỉ giao dịch: **Khu công nghiệp Sài đồng B, P.Sài Đồng, Q.Long Biên, Tp Hà Nội**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc doanh nghiệp số: **0101435222** do Sở kế hoạch và đầu tư Tp Hà Nội-Phòng đăng ký Kinh doanh cấp ngày 25/06/2013 (Đăng ký thay đổi lần thứ 5).

Số điện thoại: 0912038179 Số Fax:

Email :

Mã số thuế: **0101435222**

Tài khoản số:                      Tại ngân hàng :

Đại diện là ông (bà): **Trần Anh Tuấn** chức vụ: **Giám đốc**

Theo văn bản uỷ quyền số:                      ngày                      của

Số CMT/ hộ chiếu:                      cấp ngày:                      tại:

Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mua bán điện với những nội dung sau:

**Điều 1. Nội dung cụ thể**

1. Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng này và áp dụng CÁC ĐIỀU KHOẢN CỤ THỂ, CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG kèm theo Hợp đồng này. Các Phụ lục kèm theo là bộ phận không tách rời và có hiệu lực theo hiệu lực của Hợp đồng này.

2. Mua bán điện năng:

Địa điểm sử dụng điện, mục đích sử dụng điện, điểm đấu nối cấp điện, điểm đo đếm điện, ngày ghi chỉ số công tơ, giá điện, chế độ sử dụng điện và các nội dung khác được ghi chi tiết tại phần CÁC ĐIỀU KHOẢN CỤ THỂ của Hợp đồng này.

3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

a) Không bảo đảm thực hiện hợp đồng ☒

b) Có bảo đảm thực hiện hợp đồng ☐

- Bảo lãnh ngân hàng ☐ Số tiền ..... đồng.

- Đặt cọc ☐ Số tiền ..... đồng.

Trường hợp Bên B phải bảo đảm thực hiện hợp đồng, thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 của Hợp đồng này.

4. Hình thức và thời hạn thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền bồi thường, tiền phạt vi phạm hợp đồng:

a) Hình thức thanh toán:

☒ Chuyển khoản      ☐ Tiền mặt      ☐ Hình thức khác: **Séc; Ủy nhiệm chi hoặc Ủy nhiệm thu**

b) Thời hạn thanh toán: **không quá 07** ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu.



5. Hình thức thông báo bằng một trong các hình thức sau:

a) Thanh toán: **Văn bản, Fax, điện thoại, thư điện tử, tin nhắn SMS hoặc phương tiện thông tin đại chúng.**

b) Tạm ngừng, giảm cung cấp điện: bằng một trong các hình thức sau **Văn bản, điện thoại, tin nhắn, Fax, thư điện tử hoặc phương tiện thông tin đại chúng.**

c) Thông báo, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện Hợp đồng:

☐ Số ĐT nhận tin nhắn:

☐ Email:

☒ Hình thức khác: **Văn bản, điện thoại, tin nhắn, Fax, thư điện tử hoặc phương tiện thông tin đại chúng.**

**Điều 2. Những thỏa thuận khác**

a). Tại Khoản 2 Điều 11 phần Các điều khoản chung hai bên thống nhất: Trong trường hợp không đề nghị hòa giải hoặc hòa giải không thành, một trong hai bên hoặc các bên có quyền khởi kiện tại **Tòa án nhân dân Quận Long Biên.**

b). Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng mua bán điện trước thời hạn mà không chịu trách nhiệm về bất cứ thiệt hại nào cho bên B do việc chấm dứt Hợp đồng gây ra trong trường hợp:

+ Bên B không còn quyền sở hữu, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với địa điểm mua điện nêu tại Hợp đồng này;

+ Khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

+ Khi có văn bản yêu cầu của **Bên cho thuê địa điểm (nhà, xưởng)** về việc chấm dứt Hợp đồng mua bán điện.

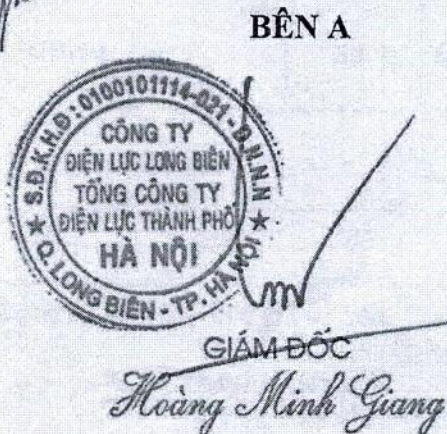
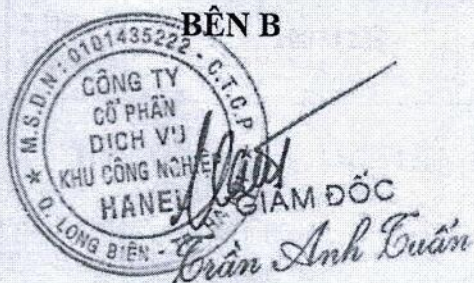
**Điều 3. Thời hạn và hiệu lực của Hợp đồng:**

1. Trừ khi được gia hạn hoặc chấm dứt trước thời hạn Hợp đồng theo các điều khoản của Hợp đồng, thời hạn của Hợp đồng này bắt đầu từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày **30 tháng 06 năm 2026.**

2. Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng được thực hiện bằng cách ký kết Phụ lục sửa đổi, bổ sung. Phụ lục sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng là một bộ phận không tách rời với Hợp đồng này. Nếu Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản trong Hợp đồng này thì điều khoản đó trong Hợp đồng này đã được sửa đổi.

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày **hai bên ký kết hợp đồng.**

3. Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Bên A giữ 01 bản, Bên B giữ 01 bản./.



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG**

**DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**

**Số 40/2025/HĐVS - MTLB**

- Căn cứ Bộ luật dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.
  - Căn cứ Quyết định số 11/2010/QĐ – UBND ngày 23/02/2010 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định quản lý chất thải rắn trên địa bàn Thành Phố.
  - Quyết định số 54/QĐ – UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội.
  - Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên.
- Ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại Công ty CP Công trình đô thị Long Biên. Chúng tôi gồm:

**1. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP HANEL (Bên A)**

Người đại diện : Ông **Trần Anh Tuấn** Chức vụ: Giám Đốc  
Địa chỉ trụ sở : KCN Sài Đồng B, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP Hà Nội  
Điện thoại : 02436752663 Fax: 02436756092  
Mã số thuế : 0101435222  
Số tài khoản : 0021000662088  
Mở tại : Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Chương Dương



**2. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ LONG BIÊN (Bên B)**

Người đại diện : Ông **Nguyễn Văn Khoát** Chức vụ: Giám đốc  
Địa chỉ trụ sở : Số 90, Phố Kẻ Tạnh, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Tp Hà Nội  
Điện thoại : 024 3675 6817  
Mã số thuế : 0104267103  
Tài khoản số : 22 222 236 238  
Mở tại : Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội

Sau khi thảo luận hai bên đồng ý ký hợp đồng với những nội dung và điều khoản sau:

**Điều 1- Nội dung của hợp đồng:**

Bên A thuê bên B thực hiện đưa các dụng cụ thu chứa rác của bên A ra điểm tập kết rác quy định để cầu rác lên xe ô tô và vệ sinh sạch sẽ, đưa các dụng cụ thu chứa về cất tại vị trí của bên A

Tần suất thực hiện: hàng ngày

**Điều 2: Quy cách và phương thức thực hiện:**

- Bên A trang bị đầy đủ dụng cụ thu chứa rác hợp vệ sinh và phù hợp với phương tiện thu gom, vận chuyển rác của đơn vị duy trì.

- Bên B bố trí lao động, phương tiện thực hiện đưa các dụng cụ thu chứa rác của bên A ra điểm tập kết rác quy định để cầu rác lên xe ô tô và vệ sinh sạch sẽ, đưa dụng cụ thu chứa về cất tại vị trí bên A.

**Điều 3 -Địa điểm, thời gian thực hiện :**

- Địa điểm thực hiện: KCN Sài Đồng B.

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

#### **Điều 4 Quyền và trách nhiệm của các bên:**

##### **4.1. Bên A:**

- Trang bị đầy đủ dụng cụ thu chứa rác hợp vệ sinh và phân loại rác thải đảm bảo không lẫn các loại như: chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế, đất thải, phế thải xây dựng ...
- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để bên B thực hiện theo đúng nội dung của hợp đồng
- Thanh toán đủ, đúng tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng này.
- Bổ sung giá trị hợp đồng khi có khối lượng, hạng mục công việc phát sinh ngoài hợp đồng đã ký kết.
- Phối hợp với bên B giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

##### **4.2. Bên B:**

- Bố trí lao động, phương tiện thực hiện đưa các dụng cụ thu chứa rác của bên A ra điểm tập kết rác quy định để cầu lên ô tô và vệ sinh sạch sẽ, đưa các dụng cụ lưu chứa về cất tại vị trí của bên A.
- Từ chối không thực hiện nếu phát hiện trong rác thải sinh hoạt có lẫn rác thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế, phế thải xây dựng...
- Ngừng cung cấp dịch vụ nếu bên A không thanh toán hoặc không thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng.
- Chịu trách nhiệm về an toàn lao động, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường trong quá trình làm việc tại bên A
- Cung cấp hóa đơn tài chính cho bên A.

#### **Điều 5 - Giá trị hợp đồng, phương thức thanh toán.**

##### **5.1. Giá trị hợp đồng:**

- Giá trị hợp đồng 01 tháng: 2.080.000 đồng/tháng  
(Giá trên đã bao gồm thuế VAT)
  - Giá trị hợp đồng 12 tháng = 2.080.000 đồng/tháng x 12 tháng = 24.960.000 đồng
- Bằng chữ: Hai mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi đồng chẵn./.**

##### **5.2. Phương thức thanh toán:**

- Bên A thanh toán cho bên B 02 lần/năm vào tháng 5 và tháng 12.
- Hình thức thanh toán: tiền mặt hoặc Chuyển khoản.

#### **Điều 6 - Điều khoản thi hành:**

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có thay đổi về khối lượng hoặc phát sinh các nội dung công việc mới, hai bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản để cùng thống nhất điều chỉnh lại nội dung hợp đồng cho phù hợp.
- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản trên. Trong quá trình thực hiện có vướng mắc gì hai bên gặp nhau cùng bàn bạc và giải quyết bằng văn bản dựa trên nguyên tắc thống nhất và không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.
- Khi hợp đồng hết hạn, nếu có yêu cầu 2 bên sẽ bàn bạc, thảo luận ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng để gia hạn. Sau khi hai bên hoàn tất các nghĩa vụ trong hợp đồng này và hai bên không còn vướng mắc gì thì hợp đồng sẽ được tự động thanh lý.
- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2025 và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để thực hiện./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP HANEL  
QUẬN LONG BIÊN - TP. HCM  
*Trần Anh Tuấn*  
GIÁM ĐỐC

**ĐẠI DIỆN BÊN B**  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ LONG BIÊN  
QUẬN LONG BIÊN - TP. HCM  
*Nguyễn Văn Khoát*  
GIÁM ĐỐC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Long Biên, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

**HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT**  
**TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN**

*Số: 086/2025/HĐVSMT*

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ – CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 09/VBHN - BTNMT ngày 25/10/2019 của Chính Phủ về việc quản lý chất thải và phế liệu.
- Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND thành phố Hà Nội về ban hành Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;
- Căn cứ Quyết định số 308/QĐ-TTPTQĐ ngày 24/12/2020 của UBND Quận Long Biên về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 03: Dịch vụ duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn quận Long Biên giai đoạn 2021 – 2025.
- Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;
- Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;
- Chức năng nhiệm vụ nhu cầu và khả năng thực hiện của các bên,

*Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại Công ty cổ phần công trình đô thị Long Biên, chúng tôi đại diện hợp pháp của:*



**Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP HANEL**

- Tên người đại diện: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: KCN Sài Đồng B, P Sài Đồng, Q Long Biên, TP Hà Nội
- Địa điểm sản xuất, kinh doanh: KCN Sài Đồng B
- Điện thoại: 02436752663
- Mã số thuế: 0101435222
- Mã KH: LBTG086
- Số tài khoản:
- Tại: Kho bạc nhà nước Long Biên

**BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ LONG BIÊN**

- Đại diện là: Ông *Nguyễn Văn Khoát* Chức vụ: Giám đốc.
- Địa chỉ: Số 90, Phố Kê Tạnh, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 0243.8756817 Fax: 043.8756817
- Mã số thuế: 0104267103
- Số tài khoản: 22 222 236 238
- Mở tại: Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội

*Các bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ với các nội dung cụ thể như sau:*

**ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.**

**1.1. Nội dung công việc**

- Bên A và Bên B cùng thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt do Bên A là chủ nguồn thải.
- Đối tượng hợp đồng không bao gồm: chất thải nguy hại, chất thải y tế, đất thải, phế thải xây dựng,.....

**1.2. Phương thức thực hiện:**

- Bên A trang bị đầy đủ dụng cụ lưu chứa rác hợp vệ sinh và phù hợp với phương tiện thu gom, vận chuyển rác hàng ngày của đơn vị duy trì.
- Bên A phân loại rác thải sinh hoạt đảm bảo không lẫn các loại như: chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế, đất thải, phế thải xây dựng,.....
- Bên B sử dụng phương tiện thu gom rác theo phương án cơ giới hóa thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn quận Long Biên đã được phê duyệt tiếp nhận rác từ các dụng cụ lưu chứa rác của Bên A để vận chuyển.

- Tần suất thực hiện: từ thứ 2 đến thứ 7

## **ĐIỀU 2. THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG.**

Từ ngày: 01 tháng 01 năm 2025 Đến hết ngày: 31 tháng 12 năm 2025.

## **ĐIỀU 3. LOẠI HỢP ĐỒNG, GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.**

**3.1 Loại hợp đồng:** Hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

**3.2 Giá trị hợp đồng:** Theo đơn giá tại QĐ số 54/2016/QĐ-UBND thành phố Hà Nội ( áp dụng cho thời điểm hiện tại)

| Nội dung                      | Đơn vị                | Khối lượng | Đơn giá (đồng/m <sup>3</sup> ) | Thành tiền (đồng) |
|-------------------------------|-----------------------|------------|--------------------------------|-------------------|
| 1. Giá trị hợp đồng 01 tháng: | m <sup>3</sup> /tháng | 2          | 208.000                        | 416.000           |
| 2. Giá trị hợp đồng 1 năm     |                       |            |                                | 4.992.000         |

**Bảng chữ: Bốn triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng chẵn./**

(Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, thuế xuất sẽ theo từng thời điểm do nhà nước quy định)

### **3.3 Phương thức thanh toán:**

- Bên A thanh toán cho Bên B 1 quý hoặc 6 tháng/lần
- Thời gian thanh toán: Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ kinh phí thực hiện cho Bên B trong vòng 15 ngày sau khi nhận đủ chứng từ yêu cầu thanh toán hợp lệ.
- Chứng từ thanh toán: Hóa đơn tài chính.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt/chuyển khoản.

## **ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN**

### **4.1 Quyền và trách nhiệm của Bên A**

- Trang bị đầy đủ dụng cụ lưu chứa rác hợp vệ sinh và phù hợp với phương tiện thu gom, vận chuyển rác hàng ngày của đơn vị duy trì
- Hàng ngày có trách nhiệm đổ rác thải sinh hoạt lên phương tiện thu gom của đơn vị duy trì hoặc đưa rác ra các điểm tập kết rác theo quy định, tự bảo quản và vệ sinh dụng cụ lưu chứa rác.
- Bổ sung giá trị hợp đồng khi có khối lượng phát sinh ngoài khối lượng đã ký kết trong hợp đồng.
- Thanh toán đầy đủ kinh phí và đúng thời gian cho Bên B như đã thỏa thuận tại Điều 3 của hợp đồng này.
- Phối hợp với Bên B giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

#### 4.2 Quyền và trách nhiệm của Bên B

- Được thanh toán theo hợp đồng trên cơ sở khối lượng đã được các bên thống nhất.

- Từ chối không thu gom, vận chuyển nếu phát hiện rác thải sinh hoạt lẫn các loại: chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế, đất thải, phế thải xây dựng,.....

- Ngừng cung cấp dịch vụ nếu Bên A không nộp tiền hoặc không thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng.

- Xuất đầy đủ hóa đơn, chứng từ làm cơ sở thanh toán.

- Phối hợp với Bên A giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

- Bố trí lao động, phương tiện thực hiện thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt theo đúng phương án cơ giới hóa công tác thu gom, vận chuyển rác đã được phê duyệt hoặc từ điểm tập kết theo quy định về bãi xử lý.

- Chịu trách nhiệm về an toàn lao động, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển rác thải sinh hoạt về bãi xử lý.

#### ĐIỀU 5. ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

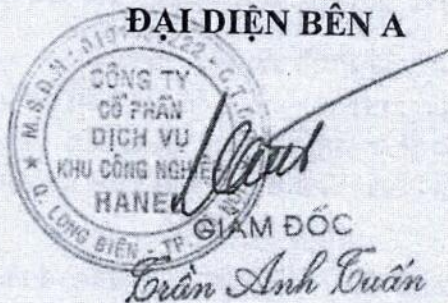
- Các bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.

- Bất kỳ sửa đổi, bổ sung đối với hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và được ký kết bởi người đại diện hợp pháp của hai bên.

- Khi hợp đồng hết hạn, nếu có yêu cầu, hai bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng để gia hạn. Sau khi hai bên hoàn tất các nghĩa vụ trong hợp đồng này, và hai bên không có thỏa thuận khác thì hợp đồng này sẽ được thanh lý.

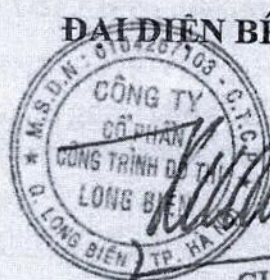
- Hợp đồng này có hiệu lực từ 01/01/2025, được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản làm cơ sở để triển khai thực hiện./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**



GIÁM ĐỐC  
Trần Anh Tuấn

**ĐẠI DIỆN BÊN B**



GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Khoát



Mẫu số 1  
Ký hiệu: K25TLB  
Số: 444

# HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 18 tháng 06 năm 2025

Tên người bán: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ LONG BIÊN

Mã số thuế: 0104267103

Mã cửa hàng:

Tên cửa hàng:

Địa chỉ: Số 90 phố Kê Tạnh, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Số tài khoản:

Tên người mua: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP HANEL

Họ tên người mua hàng:

Mã số thuế: 0101435222

Mã ĐVCQHVNSSN:

CCCD người mua:

Số hộ chiếu:

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Đơn vị tiền tệ: VND

Số bảng kê:

Ngày bảng kê:

| STT | Tính chất         | Loại hàng hoá đặc trưng | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                      | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá      | Chiết khấu | Thuế suất | Thành tiền chưa có thuế GTGT |
|-----|-------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------|------------------------------|
| 1   | Hàng hóa, dịch vụ |                         | Dịch vụ vệ sinh môi trường theo hợp đồng số 40/2025/HĐVS-MTLB quý 1+2/2025 | tháng       | 6        | 1.925.925,93 | 0          | 8%        | 11.555.556                   |

|      |                |           |                     |           |
|------|----------------|-----------|---------------------|-----------|
| Thuế | Tổng tiền chưa | Tổng tiền | Tổng tiền chưa thuế | 11.555.55 |
|------|----------------|-----------|---------------------|-----------|